SỞ GD&ĐT TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN HẠ LONG
Số: 76/QĐ-THPTCHL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 15 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT CHUYÊN HẠ LONG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NS đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 1080/TB-SGDĐT ngày 09/4/2024 của SGDĐT tỉnh Quảng Ninh "Về việc xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023";

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của trường THPT chuyên Hạ Long (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ trưởng Văn phòng, Tổ trưởng các tổ cn môn và toàn thể cán bộ giáo viên, nhân viên trường THPT chuyên Hạ Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn thư, kế toán.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN HẠ LONG

Đỗ Thị Diệu Thúy

SỞ GD&ĐT TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN HẠ LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 15 tháng 04 năm 2024

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI
Về việc Xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024

Thực hiện Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 1080/TB-SGDĐT ngày 09/4/2024 của SGDĐT tỉnh Quảng Ninh "Về việc xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023";

Trường THPT chuyên Hạ Long, thực hiện nêm yết công khai về việc xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023:

I. Thời gian, địa điểm:

Hôm nay, vào hồi 13h30 ngày 15 tháng 4 năm 2024 tại trường THPT chuyên Hạ Long.

II. Thành phần:

1. Bà Đỗ Thị Diệu Thúy – Hiệu trưởng
2. Ông Nguyễn Tuấn Nghĩa – Phó Hiệu trưởng
3. Ông Nguyễn Ngọc Hải – Phó Hiệu trưởng
4. Bà Nguyễn Thị Hoài Trang – Chủ tịch Công đoàn trường
5. Ông Hà Đại Tôn – Trưởng ban thanh tra nhân dân
6. Bà Phạm Thị Vân Anh – Nhân viên phụ trách Kế toán
7. Bà Trần Thị Bình – Thư ký Hội đồng trường

III. Nội dung:

Công khai về việc việc xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023

1. Hình thức công khai

Công khai Niêm yết công khai tại bảng tin tầng 1 nhà học A; B; trên trang web của trường để thuận tiện cho cán bộ cơ quan, học sinh phụ huynh biết, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

2. Địa điểm niêm yết:

- Niêm yết tại bảng tin tầng 1 khu lớp học A; B; trên trang web của trường.

3. Thời điểm bắt đầu niêm yết: 15/4/2024

4. Thời điểm kết thúc niêm yết: 15/5/2024

5. Mọi phản ánh, thắc mắc (nếu có) liên quan đến nội dung công khai nêu trên đề nghị gửi về Ban thanh tra nhân dân hoặc liên lạc số điện thoại: 0834981188 gặp đồng chí Hà Đại Tôn.

6. Tổ chức thực hiện:

Biên bản được lập xong vào lúc 9h30 cùng ngày, đã đọc và thống nhất với các thành phần tham dự./.

THƯ KÝ	**HIỆU TRƯỞNG**
Trần Thị Bình	***Đỗ Thị Diệu Thúy***

SAO Y; Sở Giáo dục và Đào tạo; 09/4/2024

UBND TỈNH QUẢNG NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1080 /TB-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO
Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023
Đơn vị được thông báo: Trường THPT Chuyên Hạ Long
Mã chương: 422.

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của trường THPT Chuyên Hạ Long và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 15/03/2024 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và trường THPT Chuyên Hạ Long;

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của trường THPT Chuyên Hạ Long như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm:
- Số phải nộp ngân sách nhà nước:
- Số phí được khấu trừ, để lại:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a).

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	
- Dự toán được giao trong năm	36.295.128.000
Trong đó:+ Dự toán giao đầu năm:	*30.988.914.000*
+ Dự toán bổ sung trong năm:	*5.306.214.000*
- Kinh phí thực nhận trong năm:	35.622.399.038
- Kinh phí quyết toán:	35.622.399.038
- Kinh phí giảm trong năm:	460.178.962
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	212.550.000
Bao gồm:+ Kinh phí đã nhận:	
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc:	*212.550.000*

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Tình hình người lao động:

- Lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 109
+ Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 108
+ Lao động theo hợp đồng NĐ111/2022/NĐ-CP 1
- Tăng trong năm: 1
+ Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 1
+ Lao động theo hợp đồng NĐ111/2022/NĐ-CP
- Giảm trong năm:
+ Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
+ Lao động theo hợp đồng NĐ111/2022/NĐ-CP

b) Tình hình sử dụng NSNN trong năm:

Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Kinh phí thực nhận trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Kinh phí giảm trong năm	Kinh phí chuyển sang năm sau
Tổng cộng		**36.295.128.000**	**35.622.399.038**	**35.622.399.038**	**460.178.962**	**212.550.000**
Kinh phí tự chủ		**19.310.000.000**	**19.310.000.000**	**19.310.000.000**		
Kinh phí không tự chủ		**16.985.128.000**	**16.312.399.038**	**16.312.399.038**	**460.178.962**	**212.550.000**
Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú		181.450.000	181.450.000	181.450.000		
Cấp bổ sung 15% kinh phí hoạt động		554.400.000	554.400.000	554.400.000		
Kinh phí hỗ trợ học phí cho học sinh phổ thông năm học 2022 - 2023		2.083.500.000	2.083.500.000	2.083.500.000		
Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học		212.550.000				212.550.000
Sửa chữa, bảo trì cơ sở Vật chất		4.690.192.000	4.278.911.408	4.278.911.408	411.280.592	
Kinh phí thực hiện Nghị quyết 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)		9.263.036.000	9.214.137.630	9.214.137.630	48.898.370	

- Hủy dự toán: Kinh phí sửa chữa, bảo trì cơ sở vật chất: 411.280.592 đồng do thanh toán theo phê duyệt quyết toán công trình; Kinh phí thực hiện Nghị quyết 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021): 48,898,370 đồng do kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù chuyên biệt (thời gian học sinh đi giao lưu học tập chuyên sâu rút ngắn so với dự kiến);

- Kinh phí chuyển sang năm sau: 212.550.000 đồng kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học do đơn vị không đảm bảo được thời gian để triển khai các thủ tục lựa chọn nhà thầu theo quy định.

c) Nguồn thu phí, lệ phí và thu hoạt động khác:

Nội dung	Dư năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Số thu trong năm	Số được để lại chi	Số đã sử dụng trong năm	Kinh phí chuyển sang năm sau
Tổng cộng	**277.707.762**	**3.773.000.000**	**7.067.756.850**	**7.067.756.850**	**7.037.781.671**	307.682.941
- Học phí		**3.773.000.000**	**3.758.700.000**	**3.758.700.000**	**3.758.700.000**	
-Thu khác	**277.707.762**		**3.309.056.850**	**3.309.056.850**	**3.279.081.671**	307.682.941
Dạy thêm học thêm	68.261.421		3.129.663.600	3.129.663.600	3.113.638.421	84.286.600
Trông coi phương tiện	6.166.500		179.393.250	179.393.250	165.443.250	20.116.500
Thu khác	203.279.841					203.279.841

d) Trích lập các quỹ:

Tên quỹ	Dư năm trước chuyển sang	Trích lập trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số dư chuyển năm sau
Tổng cộng	**583.489.755**	**3.235.700.174**	**374.265.000**	**3.444.924.929**
- Khen thưởng	29.637.117	257.410.929	52.200.000	234.848.046
- Phúc lợi	195.073.776	1.029.643.716	295.500.000	929.217.492
- Phát triển hoạt động sự nghiệp	321.173.866	323.570.018	26.565.000	618.178.884
- Bổ sung thu nhập, dự phòng ổn định thu nhập	37.604.996	1.625.075.511		1.662.680.507

e) Kinh phí cải cách tiền lương:

Nội dung	Cộng	Ngân sách	Học phí
+ Số dư năm trước chuyển sang:	4.459.006.314		4.459.006.314
+ Trích lập trong năm:			
+ Số đã sử dụng:	1.695.570.206		1.695.570.206
+ Số dư chuyển năm sau:	2.763.436.108		2.763.436.108

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ[2]:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 1.570.105.147 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính:
- Trích lập các quỹ: 3.235.700.174 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b đính kèm).

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Nộp báo cáo đúng thời gian quy định.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Thực hiện lập các biểu mẫu báo cáo quyết toán đúng quy định.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước: Đơn vị đã thực hiện đầy đủ các quy định về chi ngân sách đảm bảo đúng theo dự toán được giao, hạch toán các khoản thu, chi theo đúng mục lục ngân sách nhà nước và niên độ kế toán, khớp đúng giữa số liệu trong sổ kế toán và báo cáo quyết toán với chứng từ và với số liệu xác nhận của Kho bạc nhà nước.

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: Không có kiến nghị.

- Về công khai dự toán ngân sách năm 2023: Nhà trường đã thực hiện ban hành đầy đủ văn bản, quyết định về việc công khai dự toán ngân sách; công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hàng quý, 6 tháng, năm; công khai quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định. Tuy nhiên đơn vị thực hiện công khai ngân sách qua Cổng thông tin điện tử của đơn vị mình chưa thường xuyên.

- Về việc trích nguồn cải cách tiền lương trên số thu sự nghiệp: Không trích nguồn cải cách tiền lương (Đơn vị nhóm 3).

- Đơn vị đã mở sổ tài sản cố định để theo dõi tài sản, đã hạch toán kế toán, theo dõi, khấu hao tài sản. Trong năm đơn vị không tiếp nhận, điều chuyển, thanh lý, đánh giá lại giá trị tài sản, tiêu hủy tài sản công; Không có tài sản công sử dụng vào mục đích cho thuê, kinh doanh, liên doanh liên kết. Đơn vị đã ban hành quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản và kiểm kê tại nơi sử dụng cuối năm theo quy định, đã nhập theo dõi tài sản trên phần mềm Quản lý tài sản công, tuy nhiên số liệu hao mòn và giá trị còn lại chưa khớp với sổ theo dõi tài sản cố định.

- Thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục:

+ Năm học 2022-2023: Đơn vị đã lập và được phê duyệt dự toán, số quyết toán không vượt dự toán được phê duyệt.

+ Năm học 2023-2024: Đơn vị đã thực hiện các quy trình, lập dự toán và phê duyệt dự toán các khoản thu theo quy định, đã triển khai thu các khoản thu học kỳ 1, mức thu không vượt dự toán.

2. Kiến nghị:

- Tiếp tục rà soát, đối chiếu, điều chỉnh tài sản và công cụ dụng cụ giữa sổ tài sản của đơn vị với phần mềm QLTS của Bộ Tài chính.

- Thực hiện công khai ngân sách qua Cổng thông tin điện tử của đơn vị./.

Nơi nhận:
- Sở Tài Chính (để p/h);
- Trường THPT chuyên Hạ Long;
- Lưu: VT,KHTC 07.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH QUẢNG NINH

Nguyễn Thị Thúy

Mẫu biểu 1b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Đơn vị: Trường THPT chuyên Hạ Long
Chương: 422

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
01	Doanh thu (01=02+03+04)	40.146.056.346	40.146.056.346	
02	a. Từ NSNN cấp	40.146.056.346	40.146.056.346	
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
05	Chi phí (05=06+07+08)	38.623.989.937	38.623.989.937	
06	a. Chi phí hoạt động	38.623.989.937	38.623.989.937	
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
08	c. Chi phí hoạt động thu phí			
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	1.522.066.409	1.522.066.409	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
10	Doanh thu	7.067.756.850	7.067.756.850	
11	Chi phí	6.947.683.090	6.947.683.090	
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	120.073.760	120.073.760	
	Hoạt động tài chính			
20	Doanh thu			
21	Chi phí			
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)			
	Hoạt động khác			
30	Thu nhập khác			
31	Chi phí khác			
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)			
40	**Chi phí thuế TNDN**	**72.035.022**	**72.035.022**	
41	**Các khoản phải nộp NSNN khác**			
50	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)**	**1.570.105.147**	**1.570.105.147**	
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
52	Phân phối cho các quỹ	3.235.700.174	3.235.700.174	
53	Kinh phí cải cách tiền lương			

Mẫu biểu 2c

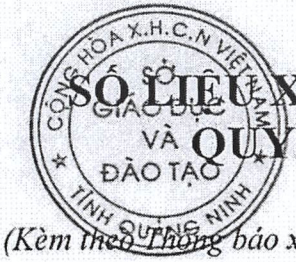

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2023

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../... ngày .../.../...)

Đơn vị: Trường THPT chuyên Hạ Long

Chương: 422

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THPT chuyên Hạ Long						
		Tổng số	Loại 070					
			Tổng loại 070	Khoản 074				
A	B	1	2	3				
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
01	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**							
02	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*							
03	- Kinh phí đã nhận							
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
05	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*							
06	- Kinh phí đã nhận							
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
08	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**36.295.128.000**	**36.295.128.000**	**36.295.128.000**				
09	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*19.310.000.000*	*19.310.000.000*	*19.310.000.000*				
10	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*16.985.128.000*	*16.985.128.000*	*16.985.128.000*				
11	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**36.295.128.000**	**36.295.128.000**	**36.295.128.000**				
12	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)*	*19.310.000.000*	*19.310.000.000*	*19.310.000.000*				
13	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)*	*16.985.128.000*	*16.985.128.000*	*16.985.128.000*				
14	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**35.622.399.038**	**35.622.399.038**	**35.622.399.038**				
15	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*19.310.000.000*	*19.310.000.000*	*19.310.000.000*				
16	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*16.312.399.038*	*16.312.399.038*	*16.312.399.038*				
17	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**35.622.399.038**	**35.622.399.038**	**35.622.399.038**				

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THPT chuyên Hạ Long						
		Tổng số	Loại 070					
			Tổng loại 070	Khoản 074				
A	B	1	2	3				
18	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*19.310.000.000*	*19.310.000.000*	*19.310.000.000*				
19	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*16.312.399.038*	*16.312.399.038*	*16.312.399.038*				
20	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**460.178.962**	**460.178.962**	**460.178.962**				
21	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)*							
22	- Đã nộp NSNN							
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)							
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)							
25	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)*	*460.178.962*	*460.178.962*	*460.178.962*				
26	- Đã nộp NSNN							
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)							
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	460.178.962	460.178.962	460.178.962				
29	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**212.550.000**	**212.550.000**	**212.550.000**				
30	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*							
31	- Kinh phí đã nhận							
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
33	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	*212.550.000*	*212.550.000*	*212.550.000*				
34	- Kinh phí đã nhận							
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	212.550.000	212.550.000	212.550.000				
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
36	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**							
37	**Dự toán được giao trong năm**							
38	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)**							
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng							
40	- Số đã ghi thu, ghi chi							
41	**Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)**							
42	**Kinh phí đề nghị quyết toán**							
43	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)**							
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
44	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)**							
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							
46	- Số dư dự toán							

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THPT chuyên Hạ Long						
		Tổng số	Loại 070					
			Tổng loại 070	Khoản 074				
A	B	1	2	3				
47	**Dự toán được giao trong năm**							
48	**Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)**							
49	**Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)**							
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN							
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN							
52	**Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán**							
53	**Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)**							
54	- Đã nộp NSNN							
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)							
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)							
57	**Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)**							
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							
59	- Số dư dự toán							
60	**Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN**							
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI							
61	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**							
62	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*							
63	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*							
64	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**							
65	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*							
66	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*							
67	**Số thu được trong năm (67=68+69)**							
68	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*							
69	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*							
70	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**							
71	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)*							
72	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)*							
73	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**							
74	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*							
75	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*							
76	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**							

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THPT chuyên Hạ Long						
		Tổng số	Loại 070					
			Tổng loại 070	Khoản 074				
A	B	1	2	3				
77	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)*							
78	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)*							
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
79	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**	**4.736.714.076**	**4.736.714.076**	**4.736.714.076**				
80	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*4.736.714.076*	*4.736.714.076*	*4.736.714.076*				
81	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*							
82	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**							
83	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*							
84	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*							
85	**Số thu được trong năm (85=86+87)**	**7.067.756.850**	**7.067.756.850**	**7.067.756.850**				
86	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*7.067.756.850*	*7.067.756.850*	*7.067.756.850*				
87	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*							
88	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**	**11.804.470.926**	**11.804.470.926**	**11.804.470.926**				
89	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)*	*11.804.470.926*	*11.804.470.926*	*11.804.470.926*				
90	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)*							
91	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**	**8.733.351.877**	**8.733.351.877**	**8.733.351.877**				
92	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*8.733.351.877*	*8.733.351.877*	*8.733.351.877*				
93	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*							
94	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**	**3.071.119.049**	**3.071.119.049**	**3.071.119.049**				
95	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)*	*3.071.119.049*	*3.071.119.049*	*3.071.119.049*				
96	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)*							

Lập, ngày ... tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH QUẢNG NINH

Nguyễn Thị Thúy

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Mẫu biểu 2c

Năm 2023

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../... ngày .../.../...)

Đơn vị: Trường THPT chuyên Hạ Long

Chương: 422

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT chuyên Hạ Long					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:	**44.355.750.915**	**35.622.399.038**				**8.733.351.877**
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**28.043.351.877**	**19.310.000.000**				**8.733.351.877**
070	**074**			**Giáo dục trung học phổ thông**	**28.043.351.877**	**19.310.000.000**				**8.733.351.877**
		1050		**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**72.035.022**					**72.035.022**
			1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	72.035.022					72.035.022
		6000		**Tiền lương**	**8.799.168.640**	**6.870.786.616**				**1.928.382.024**
			6001	Lương theo ngạch, bậc	8.799.168.640	6.870.786.616				1.928.382.024
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**214.058.916**	**21.377.200**				**192.681.716**
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	214.058.916	21.377.200				192.681.716
		6100		**Phụ cấp lương**	**7.760.599.585**	**7.088.011.870**				**672.587.715**
			6101	Phụ cấp chức vụ	112.528.000	92.993.880				19.534.120
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	725.613.120	154.080.000				571.533.120
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	4.962.296.358	4.962.296.358				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	508.239.000	508.239.000				

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH QUẢNG NINH

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT chuyên Hạ Long					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.151.632.280	1.070.111.805				81.520.475
			6149	Phụ cấp khác	300.290.827	300.290.827				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**2.356.317.865**	**826.627.529**				**1.529.690.336**
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.814.486.814	551.067.621				1.263.419.193
			6302	Bảo hiểm y tế	265.448.301	89.725.732				175.722.569
			6303	Kinh phí công đoàn	188.004.940	155.925.736				32.079.204
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	88.377.810	29.908.440				58.469.370
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**191.087.200**	**47.812.000**				**143.275.200**
			6449	Chi khác	191.087.200	47.812.000				143.275.200
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**619.071.451**	**203.068.104**				**416.003.347**
			6501	Tiền điện	432.684.550	97.644.955				335.039.595
			6502	Tiền nước	152.304.058	81.685.433				70.618.625
			6503	Tiền nhiên liệu	27.602.843	17.257.716				10.345.127
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	6.480.000	6.480.000				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**169.595.412**	**28.568.400**				**141.027.012**
			6551	Văn phòng phẩm	21.132.800	10.848.400				10.284.400
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.590.000	7.590.000				
			6553	Khoán văn phòng phẩm	47.500.000					47.500.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	93.372.612	10.130.000				83.242.612
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**66.369.793**	**14.526.511**				**51.843.282**
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	342.619	342.619				
			6603	Cước phí bưu chính	571.992	571.992				

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NINH
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT chuyên Hạ Long					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	57.364.982	6.416.000				50.948.982
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	7.195.900	7.195.900				
			6649	Khác	894.300					894.300
		6700		**Công tác phí**	**113.230.000**	**71.020.000**				**42.210.000**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	4.680.000	4.680.000				
			6704	Khoán công tác phí	108.550.000	66.340.000				42.210.000
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**3.428.217.139**	**296.745.555**				**3.131.471.584**
			6757	Thuê lao động trong nước	3.422.523.217	296.745.555				3.125.777.662
			6799	Chi phí thuê mướn khác	5.693.922					5.693.922
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**264.823.400**	**163.307.400**				**101.516.000**
			6901	Ô tô dùng chung	12.032.000	1.397.000				10.635.000
			6907	Nhà cửa	42.142.000	42.142.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	17.330.000					17.330.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	193.319.400	119.768.400				73.551.000
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**97.447.400**	**80.734.000**				**16.713.400**
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	16.713.400					16.713.400
			6999	Tài sản và thiết bị khác	80.734.000	80.734.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**546.161.280**	**347.896.600**				**198.264.680**
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.508.000					2.508.000
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	38.355.000	38.355.000				



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT chuyên Hạ Long					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			7049	Chi khác	505.298.280	309.541.600				195.756.680
		7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	**5.400.000**	**3.600.000**				**1.800.000**
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	5.400.000	3.600.000				1.800.000
		7750		**Chi khác**	**104.068.600**	**28.281.600**				**75.787.000**
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.000.000					5.000.000
			7799	Chi các khoản khác	99.068.600	28.281.600				70.787.000
		7950		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**3.235.700.174**	**3.217.636.615**				**18.063.559**
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	1.625.075.511	1.608.818.308				16.257.203
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	1.029.643.716	1.029.643.716				
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	257.410.929	257.410.929				
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	323.570.018	321.763.662				1.806.356
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**16.312.399.038**	**16.312.399.038**				
070	**074**			**Giáo dục trung học phổ thông**	**16.312.399.038**	**16.312.399.038**				
		6000		**Tiền lương**	**5.896.800**	**5.896.800**				
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	5.896.800	5.896.800				
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**188.177.600**	**188.177.600**				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	188.177.600	188.177.600				
		6100		**Phụ cấp lương**	**1.828.000.000**	**1.828.000.000**				
			6149	Phụ cấp khác	1.828.000.000	1.828.000.000				
		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**6.184.000.000**	**6.184.000.000**				

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH QUẢNG NINH

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT chuyên Hạ Long					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	5.107.800.000	5.107.800.000				
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	21.000.000	21.000.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	112.500.000	112.500.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	942.700.000	942.700.000				
		6200		**Tiền thưởng**	**75.000.000**	**75.000.000**				
			6249	Thưởng khác	75.000.000	75.000.000				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**12.074.400**	**12.074.400**				
			6301	Bảo hiểm xã hội	9.828.000	9.828.000				
			6302	Bảo hiểm y tế	1.684.800	1.684.800				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	561.600	561.600				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**342.979.032**	**342.979.032**				
			6501	Tiền điện	144.865.000	144.865.000				
			6502	Tiền nước	196.206.192	196.206.192				
			6503	Tiền nhiên liệu	1.907.840	1.907.840				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**9.343.700**	**9.343.700**				
			6599	Vật tư văn phòng khác	9.343.700	9.343.700				
		6700		**Công tác phí**	**432.170.000**	**432.170.000**				
			6704	Khoán công tác phí	432.170.000	432.170.000				
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**385.782.845**	**385.782.845**				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	191.310.000	191.310.000				
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	20.000.000	20.000.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	174.472.845	174.472.845				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT chuyên Hạ Long					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**4.258.211.908**	**4.258.211.908**				
			6907	Nhà cửa	4.258.211.908	4.258.211.908				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**507.262.753**	**507.262.753**				
			7049	Chi khác	507.262.753	507.262.753				
		7750		**Chi khác**	**2.083.500.000**	**2.083.500.000**				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2.083.500.000	2.083.500.000				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH QUẢNG NINH

Nguyễn Thị Thúy